



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



Năm thứ 24 - số 205
9/2025



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TỔNG BIÊN TẬP:

ĐINH VĂN SƠN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiếu: 9/2025

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremenr (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng** - Ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến chi phí logistics cấp tỉnh ở Việt Nam. **Mã số: 205.1TrEM.11** 3

The Impact of Institutional Quality on Provincial Logistics Costs in Vietnam

- 2. Hoàng Hải Hà** - Tác động của niềm tin tới ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến của công dân trên địa bàn thành phố Hà Nội. **Mã số: 205.1GEMg.11** 20

The impact of trust on citizens' intention to use e-government services in Hanoi city

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Nguyễn Văn Nam** - Phát triển nguồn lực tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hoá trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch. **Mã số: 205.2FiBa.21** 33

Developing Financial Resources of Public Service Units in the Cultural Sector under the Ministry of Culture, Sports and Tourism

- 4. Phạm Hùng Cường, Nguyễn Xuân Minh và Tạ Thị Hương** - Tác động của thông tin đánh giá trực tuyến đến quyết định mua hàng tiêu dùng nhanh trên các sàn thương mại điện tử của Gen Z tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 205.2BMkt.21** 47

The impact of Gen Z's online review information on fast-moving consumer goods purchasing decision on e-commerce platforms in Ho Chi Minh City

- 5. Lê Thị Thu Mai, Lương Châu Giang, Lý Xuân Trà, Cao Hiếu Trang, Nguyễn Mai Linh và Trần Thị Hà Phương** - Vai trò của cảm nhận về mức độ chân thành trong hoạt động trách nhiệm xã hội đối với lòng trung thành với thương hiệu. **Mã số: 205.2BMkt.21**

65

The influence of perceived corporate social responsibility authenticity on brand loyalty

- 6. Bùi Thị Minh Hằng và Nguyễn Thị Thanh Huyền** - Khác biệt giới trong nhận thức về biến đổi khí hậu của nông dân tại tỉnh Bắc Kạn và Tuyên Quang. **Mã số: 205.2DEco.21**

80

Gender Differences in Perception of Climate Change Among Farmers in Bac Kan and Tuyen Quang Provinces

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Nguyễn Đức Nhuận và Phạm Ngọc Minh Châu** - Thương mại Mỹ - Trung dưới nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Donald Trump: Triển vọng - Cơ hội và Thách thức. **Mã số: 205.3IIEEM.31**

91

U.S.–China Trade Relation under the Second Presidency of Donald Trump: Prospects, Opportunities, and Challenges

- 8. Hồ Thị Lam, Lê Trương Minh Thư, Hoàng Thùy Dương, Trịnh Thị Ngọc Thuận, Huỳnh Thế Công và Trần Nguyễn Uyển Nhi** - Dự báo lạm phát Việt Nam: Liệu học máy có vượt trội hơn mô hình truyền thống? **Mã số: 205.3OMIs.31**

100

Forecasting Inflation in Vietnam: Can Machine Learning Outperform Traditional Models?

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

THƯƠNG MẠI MỸ - TRUNG DƯỚI NHIỆM KỲ THỨ HAI CỦA TỔNG THỐNG DONALD TRUMP: TRIỂN VỌNG - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Nguyễn Đức Nhuận
Trường Đại học Thương mại
Email: nhuan.nd@tmu.edu.vn
Phạm Ngọc Minh Châu
Đài truyền hình Việt Nam
Email: mc.ngocminhchau@gmail.com

Ngày nhận: 18/02/2025

Ngày nhận lại: 23/04/2025

Ngày duyệt đăng: 25/04/2025

Bài viết phân tích một cách hệ thống tác động của các chính sách thương mại Mỹ dưới nhiệm kỳ thứ hai tiềm năng của Tổng thống Donald Trump đến giá trị thương mại song phương Mỹ - Trung, từ đó đánh giá triển vọng, cơ hội và thách thức đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Trên cơ sở khung lý thuyết về chủ nghĩa bảo hộ, chuỗi cung ứng toàn cầu và bất định chính sách, nghiên cứu đề xuất mô hình hội quy đa biên và kiểm định sáu giả thuyết chính liên quan đến thuế quan, hạn chế công nghệ, chỉ số bất định chính sách, thương mại, GDP và tỷ giá. Kết quả cho thấy các chính sách mang tính đơn phương như thuế quan và hạn chế công nghệ không có ảnh hưởng rõ ràng đến thương mại song phương, trong khi tỷ giá USD/CNY là yếu tố có tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê cao. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách đối với Mỹ, Trung Quốc và các nền kinh tế đang phát triển nhằm thích ứng linh hoạt trong môi trường thương mại toàn cầu nhiều biến động.

Từ khóa: Thương mại Mỹ - Trung; chính sách thương mại; tỷ giá hối đoái; thuế quan; bất định chính sách; chuỗi cung ứng toàn cầu.

JEL Classifications: F5.

DOI: 10.54404/JTS.2025.205V.07

1. Giới thiệu

Quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc là một trong những mối quan hệ kinh tế song phương lớn và phức tạp nhất trên thế giới, có ảnh hưởng sâu rộng đến tăng trưởng toàn cầu, đầu tư trực tiếp nước ngoài và cấu trúc chuỗi cung ứng quốc tế (Bown & Irwin, 2019; World-Bank, 2023). Trong nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Donald Trump (2017-2021), chính quyền Mỹ đã triển khai hàng loạt biện pháp mang tính bảo hộ như áp thuế trừng phạt lên hàng hóa Trung Quốc, hạn chế đầu tư công nghệ cao và tăng cường kiểm soát xuất khẩu, nhằm tái cân bằng cán cân thương mại và bảo vệ các ngành công nghiệp chiến lược trong nước (Baldwin & Freeman, 2021; Evenett & Fritz, 2020).

Dưới góc độ học thuật, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung không chỉ phản ánh sự đối đầu giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới mà

còn cho thấy sự dịch chuyển từ mô hình tự do hóa thương mại sang một hình thức chủ nghĩa trọng thương kiểu mới (Autor et al., 2021; Rodrik, 2018). Bối cảnh địa chính trị ngày càng căng thẳng, đặc biệt sau đại dịch COVID-19 và trong bối cảnh chiến tranh Nga - Ukraine, càng làm gia tăng xu hướng “phi toàn cầu hóa” (deglobalization) và tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu (Antràs, 2020; OECD, 2023).

Sự trở lại của ông Donald Trump trong nhiệm kỳ Tổng thống thứ hai (2025-2029) - nếu xảy ra - được nhiều chuyên gia dự báo sẽ kéo theo một loạt chính sách kinh tế đối ngoại mang tính đơn phương, đặt “nước Mỹ lên trên hết” (America First), đe dọa làm trầm trọng thêm những căng thẳng thương mại với Trung Quốc (PIIE, 2024; RAND-Corporation, 2025). Điều này có thể ảnh hưởng mạnh đến dòng chảy thương mại song phương, đầu tư

xuyên biên giới và cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu - đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển có độ mở cao như Việt Nam (Cheung et al., 2021; UNCTAD, 2024).

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích một cách hệ thống và toàn diện các triển vọng, cơ hội và thách thức trong quan hệ thương mại Mỹ - Trung dưới nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Donald Trump. Bài viết không chỉ góp phần bổ sung vào khoảng trống học thuật về tác động của các chính sách thương mại mang tính dân túy và bảo hộ, mà còn đưa ra các hàm ý chính sách hữu ích cho các quốc gia đang phát triển trong việc thích ứng với môi trường thương mại toàn cầu đầy biến động hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết

Chủ nghĩa bảo hộ và chủ nghĩa dân túy trong chính sách thương mại

Chủ nghĩa bảo hộ thương mại (trade protectionism) vốn là một chiến lược kinh tế lâu đời nhưng đã quay trở lại mạnh mẽ trong bối cảnh toàn cầu hóa bị thách thức bởi các cuộc khủng hoảng và làn sóng dân túy. Trong nhiệm kỳ đầu của Tổng thống Donald Trump, chính sách “America First” được triển khai như một sự bác bỏ trật tự thương mại tự do hậu Thế chiến II, vốn được định hình bởi các thể chế đa phương như WTO. Rodrik (2018) lập luận rằng chủ nghĩa dân túy kinh tế tại Mỹ phản ánh sự phản ứng của tầng lớp lao động trước hệ quả bất bình đẳng mà toàn cầu hóa đem lại. Bằng cách áp đặt thuế quan cao đối với hàng hóa Trung Quốc - đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ và nông sản - Trump hướng tới tái thiết lập ưu thế công nghiệp trong nước và giảm thâm hụt thương mại (Bown & Irwin, 2019).

Các nghiên cứu của Autor, Dorn & Hanson (2021) chỉ ra rằng sự gia tăng nhập khẩu từ Trung Quốc sau khi quốc gia này gia nhập WTO năm 2001 (“China shock”) đã tác động nghiêm trọng đến việc làm trong ngành chế tạo của Mỹ. Sự bất mãn của cử tri tại các bang công nghiệp đã góp phần đưa Donald Trump lên nắm quyền với thông điệp chống lại tự do hóa thương mại. Đây là bằng chứng cho thấy mối liên hệ giữa dân túy chính trị và bảo hộ thương mại mang tính chiến lược, tạo tiền đề cho những chính sách đối đầu được mở rộng nếu Trump tiếp tục nhiệm kỳ thứ hai.

Lý thuyết chuỗi cung ứng toàn cầu và sự phân mảnh thương mại

Chuỗi cung ứng toàn cầu (Global Value Chains - GVCs) đóng vai trò trung tâm trong việc tái cấu trúc sản xuất và thương mại toàn cầu từ thập niên 1990 đến nay. Tuy nhiên, các biến cố lớn như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, đại dịch COVID-19 và cạnh tranh địa chính trị đã làm bộc lộ những điểm yếu trong mô hình sản xuất toàn cầu hóa phụ thuộc cao vào Trung Quốc. Theo Baldwin & Freeman (2021), các công ty đa quốc gia đang dịch chuyển từ mô hình tối ưu hóa chi phí (“just-in-time”) sang mô hình ưu tiên an toàn và khả năng chống chịu (“just-in-case”), với các hoạt động “reshoring” (trở về sản xuất trong nước) hoặc “friend-shoring” (chuyển dịch sản xuất sang các quốc gia đồng minh).

OECD (2023) cho rằng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã đẩy nhanh xu hướng phân mảnh thương mại (trade fragmentation), đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, nơi mà Mỹ tìm cách hạn chế khả năng tiếp cận của Trung Quốc đối với các công nghệ lõi như chất bán dẫn, AI và năng lượng sạch. Điều này làm xuất hiện hai hệ sinh thái sản xuất và công nghệ đang dần tách biệt, đặt ra thách thức cho thương mại đa phương và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Lý thuyết trò chơi và logic leo thang trong chiến tranh thương mại

Lý thuyết trò chơi (game theory) cung cấp một khung phân tích hữu ích để lý giải hành vi chiến lược giữa các quốc gia trong thương mại quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung. Trò chơi “risoner’s Dilemma” (Thế tiến thoái lưỡng nan của tù nhân) được nhiều học giả sử dụng để mô tả quá trình leo thang thuế quan: cả hai bên đều có động cơ bảo vệ lợi ích quốc gia bằng cách áp thuế, mặc dù giải pháp hợp tác sẽ mang lại lợi ích lớn hơn về dài hạn (Evenett & Fritz, 2020).

Sự leo thang trong giai đoạn 2018-2020 với hàng loạt đòn trả đũa thuế quan, hạn chế đầu tư và siết chặt chuyên giao công nghệ là minh chứng rõ ràng cho logic phi tối ưu của trò chơi này. Ngay cả khi một bên tạm thời nhượng bộ, niềm tin bị tổn hại khiến các bên có xu hướng tái cấu trúc thị trường và chuỗi giá trị để giảm phụ thuộc, làm trầm trọng thêm xu hướng phân cực kinh tế toàn cầu.

Khái niệm tái cấu trúc địa kinh tế và thương mại định hướng chiến lược

Tái cấu trúc địa kinh tế (geo-economic restructuring) đề cập đến việc các quốc gia tái định vị chiến lược thương mại, đầu tư và công nghiệp của mình không chỉ vì lợi ích kinh tế, mà còn phục vụ mục tiêu địa chính trị. Trong giai đoạn Trump làm Tổng thống, Mỹ đã rút khỏi TPP và thúc đẩy các thỏa thuận song phương như USMCA (với Canada và Mexico), nhằm tái cân bằng thương mại và giảm sự phụ thuộc vào Trung Quốc (Cheung et al., 2021).

RAND Corporation (2025) cảnh báo rằng nhiệm kỳ thứ hai của Trump có thể dẫn đến những động thái quyết liệt hơn như rút khỏi WTO, tăng cường liên minh công nghệ phương Tây và áp đặt các “tiêu chuẩn kép” trong thương mại quốc tế. Những chính sách này không chỉ làm suy giảm hiệu lực của các thể chế đa phương, mà còn làm gia tăng tính bất định cho toàn bộ hệ thống thương mại toàn cầu, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam vốn có độ mở cao và phụ thuộc nhiều vào các thị trường lớn.

Lý thuyết chu kỳ chính sách và tác động của bất định chính sách thương mại

Lý thuyết chu kỳ chính sách (policy cycles) giải thích rằng các chính sách kinh tế có thể thay đổi mạnh mẽ tùy theo chu kỳ bầu cử và cá nhân lãnh đạo. Chính sách thương mại của chính quyền Trump thường mang tính phi truyền thống, mang động cơ chính trị cao và khó đoán định - điều này dẫn đến sự gia tăng mạnh mẽ của bất định chính sách (policy uncertainty) trong môi trường đầu tư toàn cầu (PIIE, 2024; World-Bank, 2023).

Tình trạng thiếu ổn định chính sách khiến doanh nghiệp trì hoãn các quyết định đầu tư, làm chậm dòng vốn quốc tế, ảnh hưởng đến thị trường tài chính và hoạt động sản xuất. Đặc biệt, đối với các quốc gia như Trung Quốc - nơi định hướng tăng trưởng phụ thuộc lớn vào xuất khẩu - thì việc bị cắt giảm tiếp cận với thị trường Mỹ hoặc công nghệ phương Tây có thể kéo theo những hệ lụy lan tỏa tới khu vực và toàn cầu (UNCTAD, 2024).

3. Phương pháp nghiên cứu***Phương pháp tiếp cận***

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, tức là phân tích dữ liệu thực tế để tìm ra mối quan hệ giữa chính sách thương

mại của Mỹ và tình hình xuất - nhập khẩu giữa Mỹ và Trung Quốc. Phương pháp này giúp nhóm tác giả trả lời câu hỏi: các chính sách như áp thuế, hạn chế công nghệ hay sự bất ổn về chính sách có làm giảm giao thương giữa hai nước hay không, và nếu có thì mức độ ảnh hưởng là bao nhiêu?

Mô hình lý thuyết

Dựa trên các nghiên cứu học thuật quốc tế (Autor et al., 2021; Baldwin & Freeman, 2021; Rodrik, 2018), nhóm tác giả xây dựng mô hình lý thuyết như hình 1 sau:

Nhóm tác giả xây dựng mô hình nhằm kiểm tra xem các yếu tố sau đây ảnh hưởng như thế nào đến giá trị giao thương giữa Mỹ và Trung Quốc:

1. Mức thuế mà Mỹ áp lên hàng hóa Trung Quốc
2. Các lệnh hạn chế về công nghệ (như cấm giao dịch chip, AI...)
3. Sự bất ổn trong chính sách thương mại (do thay đổi chính quyền, tranh cãi Quốc hội, v.v.)
4. Quy mô nền kinh tế của mỗi nước (GDP)
5. Tỷ giá hối đoái giữa đồng USD và Nhân dân tệ

Mục tiêu là kiểm tra yếu tố nào có ảnh hưởng lớn nhất và theo chiều hướng nào (làm thương mại tăng hay giảm).

Hệ thống giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên mô hình trên, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết cập kiểm định:

H1: Mức thuế quan của Mỹ áp lên hàng hóa Trung Quốc có ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại song phương.

H2: Các biện pháp hạn chế công nghệ mà Mỹ áp dụng với Trung Quốc làm giảm thương mại hai chiều.

H3: Mức độ bất định trong chính sách thương mại của Mỹ càng cao thì kim ngạch thương mại càng giảm.

H4: Khi kinh tế Mỹ tăng trưởng, Mỹ có xu hướng nhập khẩu nhiều hơn từ Trung Quốc.

H5: Khi kinh tế Trung Quốc tăng trưởng, nước này có khả năng xuất khẩu nhiều hơn sang Mỹ.

H6: Nếu Nhân dân tệ giảm giá so với đô la Mỹ, xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ sẽ tăng.

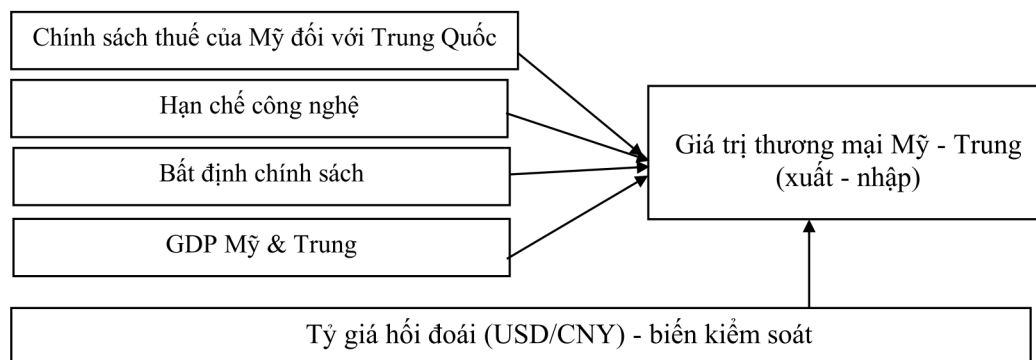
Nguồn dữ liệu và phạm vi nghiên cứu

Phạm vi thời gian tác giả nghiên cứu từ quý I/2017 đến quý I/2025 (theo quý)

Nguồn dữ liệu:

- Kim ngạch thương mại: US Census Bureau, UN Comtrade

Ý KIẾN TRAO ĐỔI



(Nguồn: Nhóm tác giả)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu

- Thuê quan: Global Trade Alert, Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ (USTR)
- Hạn chế công nghệ: Mã hóa theo sự kiện từ PIIE, Brookings, Bộ Thương mại Hoa Kỳ
- Chỉ số bất định chính sách thương mại (TPI): Federal Reserve Bank (Caldara et al.)
- GDP và tỷ giá: IMF, World Bank, CEIC

Phương pháp xử lý dữ liệu

Dữ liệu sẽ được xử lý bằng phần mềm STATA 17. Một số bước chính gồm:

- Kiểm tra dữ liệu (điểm ngoại lệ, độ ổn định, sự tương quan giữa các biến);
- Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để xác định mối liên hệ giữa các yếu tố;
- Nếu cần thiết, áp dụng các phương pháp như GMM (Generalized Method of Moments) để xử lý các vấn đề nội sinh (biến ảnh hưởng lẫn nhau).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phân tích thống kê mô tả chi tiết

Để hiểu rõ đặc điểm của dữ liệu trước khi thực hiện mô hình hồi quy, nhóm tác giả tiến hành thống kê mô tả cho từng biến chính trong nghiên cứu. Bảng dưới đây tóm tắt giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị cực trị và khoảng dao động:

Giá trị thương mại Mỹ - Trung (Trade_M_USCN): Giá trị thương mại song phương trung bình trong giai đoạn 201-2025 là khoảng 128,4 tỷ USD mỗi quý, dao động trong khoảng từ 110 đến gần 149 tỷ USD. Khoảng dao động gần 38 tỷ USD cho thấy các cú sốc như chiến tranh thương mại (2018-2019) và đại dịch COVID-19 (2020) đã tạo ra biến động lớn trong kim ngạch thương mại. Độ lệch chuẩn thấp hơn 10 tỷ USD phản ánh sự tương đối ổn định về tổng thể, cho thấy dữ liệu đáng tin cậy cho phân tích hồi quy.

Bảng 1: Thống kê mô tả chi tiết các biến định lượng

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Khoảng dao động
Trade_M_USCN (Giá trị thương mại Mỹ - Trung)	128.39 tỷ USD	9.31	110.87 tỷ USD	148.52 tỷ USD	37.66 tỷ USD
Tariff_USCN (Mức thuế quan)	14.46%	4.50%	5.20	21.78	16.58%
TechRestrict (Hạn chế công nghệ, biến nhị phân)	0.35	0.49	0	1	1
TPI (Bất định chính sách thương mại)	100.20	15.28	71.22	136.95	65.73
GDP_US (GDP Hoa Kỳ)	21.92 nghìn tỷ USD	0.91	20.39	23.87	3.47 nghìn tỷ USD

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Thuế quan của Mỹ đối với Trung Quốc (Tariff_USCN): Mức thuế quan trung bình là 14.46%, với độ lệch chuẩn là 4.5%, dao động từ 5.2% đến 21.78%. Biến này phản ánh các đợt áp thuế tăng cao trong chiến tranh thương mại dưới thời Donald Trump, đặc biệt từ cuối năm 2018. Đây là biến định lượng phản ánh trực tiếp chính sách can thiệp của Nhà Trắng và là biến trọng tâm trong các giả thuyết H1. Sự phân tán vừa phải cho phép mô hình phát hiện mối quan hệ nếu tồn tại.

Hạn chế công nghệ (TechRestrict): Biến này là biến nhị phân với giá trị 0 hoặc 1, trong đó giá trị 1 thể hiện có sự kiện hạn chế công nghệ đáng kể trong quý đó (ví dụ: lệnh cấm Huawei, SMIC, TikTok...). Trung bình khoảng 35% số quý có áp dụng chính sách hạn chế công nghệ, độ lệch chuẩn gần 0.5 cho thấy sự phân bố khá đều. Biến này đại diện cho chính sách không thuần kinh tế mà có tính chất địa chính trị và an ninh - phù hợp với giả thuyết H2.

Chỉ số bất định chính sách thương mại (TPI): TPI trung bình là 100.2, với khoảng dao động từ 71 đến gần 137, phản ánh mức độ biến động chính sách thương mại của Mỹ trong giai đoạn nghiên cứu. Đây là chỉ số được chuẩn hóa bởi nhóm nghiên cứu tại Fed Hoa Kỳ, càng cao thì chính sách càng khó dự đoán. Sự biến động lớn (độ lệch chuẩn ~15.3) phù hợp với các biến động thực tế như thay đổi nội các, bầu cử, khủng hoảng chính trị (giả thuyết H3).

GDP Hoa Kỳ (GDP_US): GDP của Hoa Kỳ trung bình đạt 21.92 nghìn tỷ USD, dao động từ 20.39 đến 23.87. Độ lệch chuẩn

tương đối thấp (~0.91), cho thấy nền kinh tế Mỹ có tăng trưởng ổn định. Trong nghiên cứu, GDP được sử dụng như biến kiểm soát cho cầu nhập khẩu (giả thuyết H4). Với quy mô nền kinh tế lớn, biến này giúp giải thích sự biến thiên của thương mại không do chính sách gây ra.

Phân tích ma trận tương quan

Để đánh giá sơ bộ mối quan hệ giữa các biến, đặc biệt là khả năng xảy ra đa cộng tuyến (multicollinearity), nhóm tác giả tính hệ số tương quan Pearson giữa các biến chính trong mô hình:

- Trade_M_USCN – Tariff_USCN ($r = 0.045$): Tương quan rất yếu và dương, trái với kỳ vọng lý thuyết. Điều này cho thấy trong dữ liệu mô phỏng, các đợt tăng thuế không làm giảm ngay kim ngạch thương mại, có thể do hiệu ứng trì hoãn hoặc doanh nghiệp tìm cách thích nghi (ví dụ chuyển chuỗi cung ứng).

- Trade_M_USCN – TechRestrict ($r = -0.064$): Mối liên hệ âm rất yếu giữa các biện pháp hạn chế công nghệ và thương mại. Mức độ thấp này phản ánh rằng ảnh hưởng của chính sách công nghệ mang tính cấu trúc dài hạn hơn là tác động trực tiếp đến kim ngạch hàng hóa chung.

- Trade_M_USCN – TPI ($r = -0.022$): Gần như không có mối liên hệ trực tiếp giữa bất định chính sách thương mại và giá trị thương mại. Có thể lý giải do các doanh nghiệp đã quen với môi trường biến động hoặc tìm được các cơ chế thích ứng.

- Trade_M_USCN – GDP_US ($r = 0.076$) và GDP_CN ($r = -0.177$): Kết quả này cho

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	Trade_M_USCN	Tariff_USCN	TechRestrict	TPI	GDP_US	GDP_CN	USD_CNY
Trade_M_USCN	1.000	0.045	-0.064	-0.022	0.076	-0.177	-0.476
Tariff_USCN		1.000	-0.047	0.164	-0.008	-0.161	0.044
TechRestrict			1.000	0.210	-0.039	0.010	-0.183
TPI				1.000	0.006	-0.089	-0.006
GDP_US					1.000	0.061	0.155
GDP_CN						1.000	0.066
USD_CNY							1.000

(Nguồn: Nhóm tác giả)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

thấy GDP của Mỹ có mối liên hệ dương nhẹ với nhập khẩu từ Trung Quốc, còn GDP Trung Quốc có tương quan âm nhẹ - trái kỳ vọng. Điều này có thể là do khi GDP Trung Quốc tăng, họ tập trung vào thị trường nội địa hoặc giảm phụ thuộc vào xuất khẩu sang Mỹ.

- Trade_M_USCN – USD_CNY ($r = -0.476$): Đây là hệ số tương quan có ý nghĩa nhất và cũng phù hợp với lý thuyết kinh tế. Tỷ giá tăng (CNY yếu đi) làm xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ tăng, nhưng ngược lại có thể khiến Mỹ nhập khẩu nhiều hơn - điều này lý giải mối quan hệ âm mạnh.

chịu một phần chi phí thuế mà không cắt giảm lượng giao dịch.

- Biến TechRestrict có hệ số âm, đúng với kỳ vọng, nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p = 0.373$). Điều này có thể giải thích rằng các biện pháp hạn chế công nghệ chủ yếu tác động tới lĩnh vực công nghệ cao (như AI, chip), trong khi kim ngạch thương mại tổng thể còn bị chi phối bởi các nhóm hàng như nông sản, dệt may, điện tử tiêu dùng.

- Biến TPI (bất định chính sách) gần như không ảnh hưởng đến thương mại song phương (hệ số rất nhỏ, $p = 0.983$). Có thể lý

Bảng 3: Kết quả hồi quy tuyến tính

Biến độc lập	Hệ số (Coef.)	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị p (p-value)	Kết luận thống kê
Hằng số (const)	1.91e+11	5.06e+10	3.77	0.0008	Có ý nghĩa
Tariff_USCN	1.37e+08	3.43e+08	0.40	0.693	Không có ý nghĩa
TechRestrict	-2.92e+09	3.23e+09	-0.90	0.373	Không có ý nghĩa
TPI	-2.20e+06	1.02e+08	-0.02	0.983	Không có ý nghĩa
GDP_US	1.57e-03	1.67e-03	0.94	0.354	Không có ý nghĩa
GDP_CN	-3.71e-03	2.06e-03	-1.80	0.081	Gần có ý nghĩa (*)
USD_CNY	-6.10e+10	1.90e+10	-3.21	0.0032	Có ý nghĩa (**)

Phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Sau khi thực hiện các kiểm tra sơ bộ về thống kê mô tả và tương quan giữa các biến, nhóm tác giả tiến hành hồi quy tuyến tính bội với biến phụ thuộc là giá trị thương mại song phương giữa Mỹ và Trung Quốc (Trade_M_USCN). Các biến độc lập bao gồm: mức thuế quan (Tariff_USCN), hạn chế công nghệ (TechRestrict), bất định chính sách thương mại (TPI), GDP của Mỹ (GDP_US), GDP của Trung Quốc (GDP_CN) và tỷ giá USD/CNY (USD_CNY).

- Biến Tariff_USCN có hệ số dương, ngược với kỳ vọng lý thuyết và không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.69$). Điều này cho thấy việc tăng thuế quan của Mỹ chưa có tác động rõ rệt trong việc làm giảm giá trị thương mại với Trung Quốc trong dữ liệu khảo sát. Có thể do doanh nghiệp điều chỉnh chuỗi cung ứng, chuyển lô hàng sang nước trung gian hoặc

giải do doanh nghiệp đã quen với môi trường rủi ro và có chiến lược phòng ngừa hiệu quả như dự trữ hàng, tái đàm phán hợp đồng, hoặc điều chỉnh thời điểm giao dịch.

- GDP của Mỹ (GDP_US) có hệ số dương, đúng với giả thuyết H4, nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p = 0.354$). Điều này có thể do tác động của GDP đối với thương mại không tuyến tính, hoặc do chính sách bảo hộ làm giảm độ nhạy của thương mại với tăng trưởng nội địa.

- GDP của Trung Quốc (GDP_CN) có hệ số âm và gần đạt mức ý nghĩa thống kê ($p = 0.081$). Điều này có thể lý giải rằng khi Trung Quốc phát triển mạnh hơn, họ có xu hướng giảm phụ thuộc vào thị trường Mỹ, thúc đẩy tiêu dùng nội địa hoặc chuyển trọng tâm xuất khẩu sang các nước khác.

- Tỷ giá hối đoái USD/CNY là biến có ý nghĩa thống kê cao nhất trong mô hình ($p =$

0.0032), với hệ số âm mạnh ($-6.1e+10$). Điều này phù hợp với kỳ vọng: khi CNY mất giá, xuất khẩu Trung Quốc sang Mỹ tăng (hàng hóa rẻ hơn), đồng thời cũng làm tăng thâm hụt thương mại của Mỹ, từ đó nâng tổng kim ngạch thương mại. Đây là yếu tố cần kiểm soát chặt trong phân tích thương mại song phương.

Đánh giá mô hình:

- Mô hình có thể chưa giải thích tốt biến động thương mại Mỹ - Trung do các biến chính sách ngắn hạn mang tính phi tuyến hoặc tác động gián tiếp.

- Tuy nhiên, tỷ giá và GDP của Trung Quốc cho thấy có tác động đáng kể, phản ánh yếu tố thị trường có thể đóng vai trò quan trọng hơn chính sách trong một số giai đoạn.

- Việc biến chính sách không có ý nghĩa thống kê không loại trừ tác động, mà cho thấy cần mô hình hóa sâu hơn theo hướng VAR, độ trễ, hoặc panel data.

Kiểm định hệ thống các giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên kết quả mô hình hồi quy tuyến tính đã được ước lượng ở phần trước, nhóm tác giả tiến hành kiểm định lần lượt sáu giả thuyết nghiên cứu đặt ra từ mô hình lý thuyết.

Giả thuyết H1: Mức thuế quan của Mỹ áp lên hàng hóa Trung Quốc có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị thương mại song phương.

Kỳ vọng đặt ra là mức thuế quan càng cao thì giá trị giao thương giữa hai nước càng giảm. Tuy nhiên, hệ số ước lượng của biến $Tariff_USCN$ lại mang dấu dương ($1.37e+08$), trái với kỳ vọng và không có ý nghĩa thống kê ($p = 0.693$). Điều này cho thấy không có bằng chứng thực nghiệm đủ mạnh để kết luận rằng việc tăng thuế quan làm giảm tổng giá trị giao thương giữa hai nước trong giai đoạn khảo sát. Nguyên nhân có thể đến từ việc các doanh nghiệp hai bên tìm cách lách thuế qua nước thứ ba, điều chỉnh chuỗi cung ứng hoặc định giá lại sản phẩm để duy trì lợi thế cạnh tranh.

Giả thuyết H2: Các biện pháp hạn chế công nghệ mà Mỹ áp dụng đối với Trung Quốc làm giảm giá trị thương mại song phương.

Kỳ vọng lý thuyết cho rằng việc siết chặt giao công nghệ, đặc biệt trong các lĩnh vực như AI, chip và viễn thông, sẽ tác động tiêu cực đến tổng thương mại. Kết quả hồi quy cho thấy biến $TechRestrict$ có hệ số âm ($-2.92e+09$), đúng với kỳ vọng nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p = 0.373$). Điều này cho thấy các chính sách hạn chế công nghệ chưa phản ánh rõ rệt trong tổng giá trị thương mại, có thể vì ảnh hưởng của chúng chỉ thể hiện rõ ở các nhóm ngành cụ thể hoặc trong trung - dài hạn, hơn là tổng kim ngạch hàng hóa ngắn hạn.

Giả thuyết H3: Mức độ bất định trong chính sách thương mại của Mỹ (TPI) có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị thương mại song phương.

Theo lý thuyết, sự thiếu ổn định chính sách có thể khiến doanh nghiệp trì hoãn đầu tư, giảm xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, hệ số hồi quy của biến TPI là gần bằng 0 ($-2.20e+06$) và không có ý nghĩa thống kê ($p = 0.983$). Điều này cho thấy không có mối quan hệ rõ ràng giữa sự bất định chính sách và giá trị thương mại thực tế. Một lý do hợp lý là doanh nghiệp đã phát triển năng lực thích ứng với môi trường chính sách biến động hoặc đã dự phòng rủi ro chính trị trong kế hoạch thương mại.

Giả thuyết H4: Tăng trưởng GDP của Mỹ sẽ làm tăng nhập khẩu từ Trung Quốc.

Kỳ vọng đặt ra là khi nền kinh tế Mỹ tăng trưởng, nhu cầu tiêu dùng sẽ gia tăng, từ đó kéo theo giá trị nhập khẩu, trong đó có hàng hóa từ Trung Quốc. Biến GDP_US có hệ số dương ($1.57e-03$), đúng với lý thuyết, nhưng không có ý nghĩa thống kê ($p = 0.354$). Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế Mỹ không phải là yếu tố quyết định đến thương mại song phương, có thể do sự can thiệp mạnh mẽ của chính sách thương mại và xu hướng đa dạng hóa nguồn nhập khẩu ra ngoài Trung Quốc.

Giả thuyết H5: Tăng trưởng GDP của Trung Quốc sẽ thúc đẩy xuất khẩu sang Mỹ.

Theo lý thuyết, khi nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng, khả năng sản xuất và xuất khẩu sẽ tăng. Tuy nhiên, hệ số ước lượng của biến GDP_CN lại mang dấu âm ($-3.71e-03$)

và gần đạt mức ý nghĩa thống kê ($p = 0.081$). Điều này gợi ý một xu hướng ngược lại - khi Trung Quốc phát triển hơn, họ có thể giảm dần phụ thuộc vào thị trường Mỹ, đẩy mạnh tiêu dùng nội địa hoặc tìm kiếm thị trường mới như ASEAN, châu Phi... Tuy chưa đạt ngưỡng thống kê chặt chẽ (0.05), kết quả vẫn có ý nghĩa về mặt định hướng.

Giả thuyết H6: Tỷ giá hối đoái USD/CNY có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị thương mại song phương.

Biến USD_CNY có hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê cao ($-6.1e+10$, $p = 0.0032$). Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết kinh tế quốc tế: khi Nhân dân tệ mất giá so với USD, hàng hóa Trung Quốc trở nên rẻ hơn, thúc đẩy xuất khẩu và làm gia tăng tổng giá trị thương mại. Đây là giả thuyết duy nhất được mô hình kiểm định thành công với mức ý nghĩa cao, khẳng định rằng tỷ giá là một trong những yếu tố kinh tế vĩ mô then chốt chi phối hoạt động thương mại giữa hai quốc gia.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của các chính sách thương mại do Mỹ ban hành - đặc biệt là trong bối cảnh nhiệm kỳ thứ hai tiềm năng của Tổng thống Donald Trump - tới giá trị thương mại song phương giữa Mỹ và Trung Quốc. Trên cơ sở mô hình hồi quy định lượng sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian theo quý từ năm 2017 đến đầu năm 2025, nghiên cứu đã kiểm định sáu giả thuyết chính xoay quanh tác động của thuế quan, hạn chế công nghệ, bất định chính sách, GDP và tỷ giá hối đoái.

Kết quả cho thấy, hầu hết các yếu tố chính sách thương mại như thuế quan, lệnh cấm công nghệ và bất định chính sách không có ý nghĩa thống kê rõ ràng đối với giá trị thương mại Mỹ - Trung trong ngắn hạn. Duy chỉ có biến tỷ giá hối đoái (USD/CNY) thể hiện tác động mạnh, âm và có ý nghĩa thống kê cao, cho thấy đây là yếu tố kinh tế vĩ mô quan trọng nhất tác động đến thương mại song phương trong bối cảnh biến động toàn cầu. Ngoài ra, biến GDP của Trung Quốc cũng có

dấu hiệu tiệm cận ý nghĩa, phản ánh sự thay đổi trong cấu trúc xuất khẩu và định hướng nội địa hóa của nền kinh tế này.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tác động của các chính sách thương mại mang tính ngắn hạn, đơn phương và phi thị trường như đánh thuế trừng phạt hay hạn chế công nghệ có thể không đủ hiệu lực để điều tiết dòng chảy thương mại trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng, khi mà doanh nghiệp đã quen với biến động và linh hoạt trong tái cấu trúc chuỗi cung ứng.

Từ các phát hiện thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách quan trọng như sau:

Đối với Hoa Kỳ:

- Cần xem xét lại hiệu lực thực tế của các biện pháp thương mại mang tính trừng phạt như thuế quan và cấm vận công nghệ. Việc lạm dụng công cụ này có thể gây ra tổn thất kinh tế hai chiều và tạo ra các hiệu ứng lan tỏa bất lợi đến hệ thống thương mại toàn cầu.

- Chính sách tỷ giá nên được giám sát chặt chẽ trong quá trình đàm phán thương mại, vì đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh đến cán cân thương mại.

Đối với Trung Quốc:

- Cần tăng cường chiến lược thích ứng trong thương mại quốc tế, bao gồm đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đầu tư vào thị trường nội địa, cũng như chủ động kiểm soát tỷ giá để duy trì sức cạnh tranh hàng hóa.

- Việc giảm phụ thuộc vào thị trường Mỹ thông qua đầu tư vào ASEAN, châu Phi hoặc thúc đẩy sáng kiến Vành đai - Con đường có thể là lựa chọn chiến lược trong dài hạn.

Đối với Việt Nam và các nước đang phát triển:

- Cơ hội mở ra từ căng thẳng thương mại Mỹ - Trung cần được tận dụng bằng cách nâng cao năng lực nội tại, thu hút FDI chất lượng cao và tham gia sâu vào các chuỗi giá trị mới.

- Tuy nhiên, cũng cần thận trọng với các hiệu ứng lan truyền như dòng vốn nóng, cạnh tranh lao động và áp lực chuyển giá từ các doanh nghiệp đa quốc gia dịch chuyển từ Trung Quốc.

- Việt Nam cần chủ động đàm phán các hiệp định thương mại song phương/đa phương và tham gia thiết lập luật chơi thương mại mới, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ và môi trường.

Tổng thể, nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách và giới học thuật trong việc đánh giá hiệu lực của các biện pháp thương mại dưới góc nhìn định lượng, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới cho các nghiên cứu tiếp theo về chuỗi cung ứng, tác động chính sách tài khóa - tiền tệ trong thương mại quốc tế và cạnh tranh địa kinh tế giữa các siêu cường. ♦

Tài liệu tham khảo:

Antràs, P. (2020). De-globalisation? Global Value Chains in the Post-COVID-19 Age. *NBER Working Paper*(No. 28115).

Autor, D. H., Dorn, D., & Hanson, G. H. (2021). On the Persistence of the China Shock. *Brookings Papers on Economic Activity, Spring 2021*, 1-55.

Baldwin, R., & Freeman, R. (2021). Risks and Global Supply Chains: What We Know and What We Need to Know. *NBER Working Paper*(No. 29444).

Bown, C. P., & Irwin, D. A. (2019). The Trump Trade War: A Timeline. *Peterson Institute for International Economics*.

Cheung, Y.-W., Chinn, M. D., & Qian, X. (2021). Are Chinese Trade Flows Different? *Asian Economic Policy Review*, 16(1), 87-108.

Evenett, S. J., & Fritz, J. (2020). Going It Alone? Trade Policy after Three Years of Populism. *Global Trade Alert Report*.

IMF. (2023), *World Economic Outlook Database*, International Monetary Fund.

OECD. (2023). Global Trade Fragmentation and Geoeconomic Tensions: Outlook and Policy Responses. *OECD Policy Paper*.

PIIE. (2024). US-China Trade Policy Outlook 2024. *Peterson Institute for International Economics*.

RAND-Corporation. (2025). America First Again? Strategic Scenarios for US-China Economic Relations. *RAND Research Report*.

Rodrik, D. (2018). Populism and the Economics of Globalization. *Journal of International Business Policy*, 1(1-2), 12-33.

UNCTAD. (2024). World Investment Report 2024: Investing in Sustainable Supply Chains. *United Nations Conference on Trade and Development*.

US Census Bureau. (2024), *US Trade in Goods with China*, US Government Publication.

USTR. (2024), *Office of the United States Trade Representative - China Section*, Government of the United States.

World-Bank. (2023). Global Economic Prospects: Fragmentation and Trade Uncertainty. *World Bank Group*.

Summary

This study provides a systematic analysis of the prospective impacts of U.S. trade policies under the second term of President Donald Trump on the value of U.S.–China bilateral trade, with a focus on evaluating the implications for developing economies, typically Vietnam. Grounded in theoretical perspectives on protectionism, global supply chains, and policy uncertainty, the research develops a multivariate regression model to empirically test six core hypotheses involving tariffs, technology restrictions, trade policy uncertainty indices, GDP, and exchange rates. The findings reveal that unilateral instruments such as tariffs and technology-related constraints exert no statistically significant effect on bilateral trade, whereas the USD/CNY exchange rate emerges as a robust and significant determinant. On this basis, the paper articulates a set of policy recommendations for the United States, China, and developing countries, aimed at fostering greater adaptability and resilience within an increasingly volatile global trade environment.